

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

BÁO CÁO GIÁM SÁT NĂM 2019

Tháng 03 năm 2020

Số : 547./NSHN-TCKT

V/v: Báo cáo giám sát năm 2019

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Kính gửi : - Sở Tài chính Hà Nội

- Chi cục Tài chính doanh nghiệp

Căn cứ Nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát vốn nhà nước tại doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Căn cứ Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội báo cáo Chi cục Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính về việc phân tích, đánh giá thực trạng và hiệu quả hoạt động của Công ty năm 2019 như sau:

1. Bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019
Tổng nguồn vốn	3.197.043	3.370.341
Trong đó		
- Vốn góp của chủ sở hữu	2.984.749	3.078.040
- Quỹ đầu tư phát triển	175.212	255.219
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	34.782	34.782
- Vốn khác	2.300	2.300

Vốn chủ sở hữu trong kỳ đã được bảo toàn và phát triển.

2. Giám sát việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước

2.1 Hoạt động đầu tư các dự án

(Biểu 02A – Tình hình đầu tư và huy động vốn để đầu tư vào các dự án hình thành TSCĐ và XDCB).

2.2 Đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp

Đến 31/12/2019, tình hình đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, đầu tư khác như sau:

2.2.1 Đầu tư vào công ty con:

Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội: vốn góp của Công ty Nước sạch Hà Nội là 548.914 triệu đồng, chiếm 96,64% vốn điều lệ. Trong năm 2019, Công ty cổ phần hoạt động có lãi, đạt chỉ tiêu tài chính về doanh thu, lợi nhuận sau thuế do UBND Thành phố giao. Theo đúng quy định, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 sẽ thông qua tỷ lệ chia cổ tức đối với kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019. Kế hoạch chi trả cổ tức năm 2019 được đại hội cổ đông thông qua là 1,138%.

2.2.2 Đầu tư vào công ty liên kết:

a. Công ty Cổ phần Viwaco:

- Vốn góp của Công ty Nước sạch Hà Nội: 19.655 triệu đồng. Số lượng cổ phần nắm giữ: 3.792.440 cổ phần, chiếm 23,7% vốn điều lệ. Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Viwaco đã tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ đồng lên 160 tỷ đồng (phương thức phát hành thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận chưa phân phối). Trong năm 2019, Công ty cổ phần hoạt động có lãi, đã chi trả cổ tức năm 2018 là 18,9 tỷ đồng. Đại hội đồng cổ đông Công ty Viwaco họp thường niên năm 2020 sẽ biểu quyết thông qua tỷ lệ chia cổ tức cho năm tài chính 2019, theo kế hoạch là 25% vốn điều lệ.

b. Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng hạ tầng Nước sạch Hà Nội:

- Số vốn đã góp của Công ty Nước sạch Hà Nội: 2.000 triệu đồng, chiếm 20% vốn điều lệ. Trong năm 2019, Công ty cổ phần hoạt động có lãi, dự kiến chi trả cổ tức là 7%-12% theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên từ đầu năm.

c. Công ty cổ phần nước mặt Sông Hồng:

- Số vốn đã góp của Công ty Nước sạch Hà Nội đến hết năm 2019 là 46.482 triệu đồng, chiếm 8,38% vốn điều lệ trong tổng số vốn điều lệ dự kiến tham gia là 20%. Năm 2019, Công ty CP Nước mặt Sông Hồng đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào kinh doanh. Hiện nay, công ty đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, đang thực hiện phần xây dựng nhà máy.

d. Công ty cổ phần Tháp nước Hà Nội:

- Số vốn góp của Công ty Nước sạch Hà Nội: 59.340 triệu đồng, chiếm 30% vốn điều lệ. Năm 2019, Công ty CP Tháp nước Hà Nội đã đi vào kinh doanh, lợi nhuận sau thuế là 84 tỷ đồng, dự kiến chi trả cổ tức 33,98%.

2.2.3 Đầu tư khác

Góp vốn vào Công ty cổ phần nước mặt Sông Đuống: số vốn đã góp 99.961 triệu đồng, chiếm 10% vốn điều lệ.

Năm 2019, dự án đã hoàn thành giai đoạn 1 và cấp nước thương mại. Công ty CP Nước mặt Sông Đuống đã chính thức phát nước thương mại vào tháng 2/2019, nhà máy chưa phát huy hết công suất, giá thành cao. Bên cạnh đó, do dự án chưa được quyết toán vốn đầu tư nên chưa có cơ sở báo cáo thành phố xem xét bù giá do

vậy kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 Công ty cổ phần Nước mặt Sông Đuống lỗ 192 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 185 tỷ đồng. Công ty Nước sạch Hà Nội đã thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính theo đúng quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ tài chính.

2.3 Huy động vốn và sử dụng vốn (phụ lục 02 A chi tiết kèm theo)

Việc cân đối nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, đáp ứng đầy đủ nguồn vốn ngắn hạn, dài hạn cho hoạt động bình thường của công ty.

Vốn vay được sử dụng đúng mục đích, đảm bảo hiệu quả, trả nợ đúng hạn. Công ty không có nợ quá hạn tại các tổ chức tín dụng.

2.4 Tình hình quản lý tài sản, quản lý nợ tại doanh nghiệp, khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu

2.4.1 Quản lý, sử dụng tài sản:

a. Quản lý tài sản ngắn hạn:

- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản = 25,09 %
- Tiền và các khoản tương đương tiền là: 797.370 triệu đồng.
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là: 477.000 triệu đồng.
- Các khoản phải thu ngắn hạn là: 75.389 triệu đồng (chiếm 1,2% tổng tài sản).
- Quản lý hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác: Hàng tồn kho 97.048 triệu đồng, tài sản ngắn hạn khác 99.932 triệu đồng.

b. Quản lý tài sản dài hạn:

Tài sản dài hạn/Tổng tài sản = 74,91%. Trong đó, chủ yếu là tài sản cố định.

c. Quản lý nợ phải trả:

- Đến 31/12/2019, nợ phải trả của Công ty là 2.701.326 triệu đồng chiếm 43,82 % tổng nguồn vốn, trong đó chủ yếu là khoản phải trả, phải nộp liên quan đến nguồn vốn ngân sách có hoàn trả, vay và nợ dài hạn.

Công ty đã mở sổ theo dõi nợ phải trả cho từng đối tượng theo quy định. Công ty đã ban hành Quy chế quản lý nợ theo Quyết định 869/NSHN-HĐTV ngày 10/6/2014. Công nợ được quản lý chặt chẽ, hàng năm việc đối chiếu công nợ được thực hiện theo quy định trước khi khóa sổ lập BCTC. Công ty không có công nợ phải trả quá hạn.

Khả năng thanh toán hiện hành = Tổng tài sản/Nợ phải trả: 2,28 lần

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn = Tổng tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn: 2,82 lần.

Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu = 0,78 lần.

Qua các chỉ tiêu trên cho thấy, Công ty đảm bảo được khả năng thanh toán hiện hành và khả năng thanh toán nợ đến hạn.

2.4.2 Tình hình lưu chuyển tiền tệ

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của công ty ổn định, lượng tiền lưu thông đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Dòng tiền của hoạt động đầu tư chủ yếu phục vụ việc mua sắm tài sản, đầu tư có kỳ hạn, thu từ hoạt động đầu tư là cổ tức từ việc đầu tư vào công ty liên kết.

Dòng tiền hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và thanh toán lãi vay.

3. Giám sát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Công ty đã hoàn thành 100% kế hoạch năm 2019 đã đăng ký và được UBND Thành phố Hà Nội chấp thuận.

3.1 Doanh thu và thu nhập khác:

- Tổng doanh thu 1.737.949 triệu đồng, bằng 103,56 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, trong đó:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 1.686.687 triệu đồng (Doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích là 1.646.833 triệu đồng).

+ Thu nhập hoạt động tài chính 51.069 triệu đồng bao gồm lãi tiền gửi có kỳ hạn; cổ tức được chia trong năm tại của công ty con, công ty liên kết.

+ Thu nhập khác 193 triệu đồng.

- Công ty đã thực hiện mở sổ theo dõi chi tiết doanh thu và thu nhập trong các năm tài chính.

3.2 Chi phí:

- Tổng chi phí là 1.556.295 triệu đồng, trong đó giá vốn hàng bán là 796.856 triệu đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp là 74.657 triệu đồng, chi phí bán hàng là 570.998 triệu đồng, chi phí khác là 512 triệu đồng.

3.3 Kết quả sản xuất kinh doanh:

Tổng lợi nhuận trước thuế 174.387 triệu đồng.

Tổng lợi nhuận sau thuế 144.092 triệu đồng, bằng 100,2 % kế hoạch giao.

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) = 2,33%

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) = 4,34% (chưa loại trừ yếu tố khách quan), xác định lại ROE = 4,44% (sau khi loại trừ yếu tố khách quan).

Giải thích nguyên nhân khách quan: Trong năm 2019, Công ty Nước sạch Hà Nội hạch toán tăng vốn góp của chủ sở hữu do tiếp nhận, quản lý, vận hành tài sản là các trụ điểm lấy nước, bể chứa nước cứu hỏa được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Thành phố tại Quyết định số 7538/QĐ-STC ngày 31/10/2018 của Sở Tài chính số tiền là 73.839 triệu đồng. Hiện nay, Công ty có phát sinh các chi phí liên quan đến quản lý, bảo vệ, bảo dưỡng các trụ nước cứu hỏa; tuy nhiên, chưa phát sinh doanh thu từ việc vận hành các tài sản này.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ: “2. Các tiêu chí quy định tại Khoản 1 Điều này được xác định và tính toán từ số liệu trong các báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, báo cáo thống kê định kỳ theo quy định hiện hành của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập và của công ty mẹ.

Các tiêu chí 1, 2, 4 và tiêu chí 5 quy định tại Khoản 1 Điều này khi tính toán được xem xét, loại trừ các yếu tố tác động: ...

- Do đầu tư mở rộng phát triển sản xuất theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt làm ảnh hưởng đến lợi nhuận trong hai năm đầu kể từ năm đưa công trình đầu tư vào sử dụng”.

Sau khi loại trừ yếu tố khách quan nêu trên; vốn chủ sở hữu xác định lại để đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp là 3.243.228 triệu đồng (=3.317.067 - 73.839), chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu thực hiện trong năm 2019 xác định lại là 4,44% (= 144.093 : 3.243.228) đạt 101,6% kế hoạch giao.

Qua kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội cho thấy: Công ty đảm bảo hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, duy trì sự ổn định và có sự phát triển vốn chủ sở hữu, đảm bảo các chỉ tiêu giao kế hoạch của UBND Thành phố trong năm 2019.

3.4 Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước:

Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước kịp thời, đúng quy định. Tổng nộp ngân sách trong năm 2019 là 362 tỷ đồng.

3.5 Phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ.

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 đã được kiểm toán theo đúng quy định. Công ty đã thực hiện tạm trích các quỹ và nộp lợi nhuận còn lại năm 2019 vào ngân sách nhà nước. Công ty sẽ trình UBND thành phố Hà Nội và xin phê duyệt chính thức về phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 theo quy định.

4. Giám sát việc cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty con, công ty liên kết, đầu tư khác.

Đến 31/12/2019, Công ty thực hiện đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết như sau:

4.1 Công ty con:

- Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội: vốn góp 548.914 triệu đồng, chiếm 96,64% vốn điều lệ. Hiện Công ty đang đề nghị UBND thành phố Hà Nội dùng thoái vốn theo kế hoạch 168/2016/KH-UBND để thực hiện cổ phần hóa cùng với Công ty Nước sạch Hà Nội (công ty mẹ) theo Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg ngày 15/8/2019 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020.

- Đã thoái 100% vốn nhà nước trong năm 2018 các công ty con:

+ Công ty cổ phần Sản xuất và kinh doanh Nước sạch số 3 Hà Nội: vốn góp 36.087 triệu đồng, chiếm 65,61% vốn điều lệ. Thực hiện chủ trương của nhà nước và của thành phố, tháng 2/2018, Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ vốn đầu tư của nhà nước tại Công ty CP Nước sạch số 3 Hà Nội theo phương thức khớp lệnh trên sàn chứng khoán. Giá trị giao dịch thành công là 184 tỷ đồng, trong đó lãi bán cổ phần là 148 tỷ đồng.

+ Công ty cổ phần Nước tinh khiết Hà Nội: vốn góp 6.163 triệu đồng, chiếm 72,76% vốn điều lệ. Thực hiện thoái vốn nhà nước theo chỉ đạo của thành phố tại kế hoạch 168/2016/KH-UBND, tháng 2/2018, Công ty đã hoàn thành việc bán đấu giá toàn bộ vốn đầu tư tại nhà nước vào Công ty CP Nước tinh khiết. Giá trị giao dịch thành công là 12,6 tỷ đồng, trong đó lãi bán cổ phần là 6,3 tỷ đồng.

4.2 Công ty liên kết:

- Công ty cổ phần Viwaco: vốn góp 19.655 triệu đồng, chiếm 23,7% vốn điều lệ.

- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng hạ tầng Nước sạch Hà Nội: vốn góp 2.000 triệu đồng, chiếm 20% vốn điều lệ.

- Công ty cổ phần nước mặt Sông Hồng, theo tỷ lệ vốn điều lệ, Công ty Nước sạch Hà Nội góp 20% vốn điều lệ, đến nay đã góp theo lộ trình là 46.482 triệu đồng, chiếm 8,38% vốn điều lệ.

- Công ty cổ phần Tháp nước Hà Nội, đã góp 59.340 triệu đồng, chiếm 30% vốn điều lệ.

4.3 Đầu tư khác

- Công ty cổ phần nước mặt Sông Đuống, theo chỉ đạo của UBND thành phố Hà Nội, Công ty Nước sạch Hà Nội góp 10% vốn điều lệ, hiện đã: vốn góp 99.961 triệu đồng, tương đương 10% vốn điều lệ.

5. Giám sát thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của Bộ luật Lao động.

5.1 Tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động

Quyết toán quỹ lương năm 2018 của Công ty đã được phê duyệt và kiểm toán nhà nước đã kiểm tra theo quy định.

Công ty đã xây dựng quỹ tiền lương kế hoạch 2019 báo cáo chủ sở hữu. Việc quyết toán quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định 51/2015/NĐ-CP và Thông tư 26/2016/TT-BTC.

5.2 Tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp

- Công ty đã được chủ sở hữu phê duyệt quyết toán quỹ tiền lương người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên năm 2018, đã chi trả đầy đủ cho người quản lý doanh nghiệp và kiểm soát viên.

- Công ty đã xây dựng quỹ tiền lương kế hoạch năm 2019, báo cáo Sở LĐTB&XH, đang chờ thẩm định phê duyệt theo quy định.

- Công ty đã tạm thanh toán tiền lương cho người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên năm 2019 đạt 80% số đã trích, sau khi có kết quả đánh giá hoàn thành nhiệm vụ sẽ báo cáo chủ sở hữu quyết toán phần còn lại theo quy định.

- Công ty đã ban hành Quy chế quản lý các khoản thù lao, tiền thưởng của người đại diện phần vốn tại các công ty cổ phần theo quy định. Việc hạch toán và chi trả được thực hiện theo quy định.

Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội kính báo cáo Sở Tài chính, Chi cục Tài chính doanh nghiệp.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐTV, KSV Cty
- Lưu: VT, TCKT

CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Hùng

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB 2019

(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

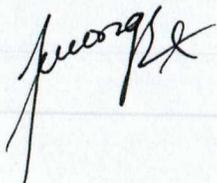
STT	Tên dự án	Quy mô công suất	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư					Thời gian đầu tư theo KH	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện năm 2019			Giải ngân năm 2019			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
				Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ Năm 2019	Đến 31/12/2019	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ Năm 2019	Đến 31/12/2019	
TỔNG CỘNG				<u>1,327,245</u>	<u>557,311</u>	<u>182%</u>	<u>769,934</u>	<u>118%</u>		<u>517,944</u>	<u>12</u>	<u>9.5%</u>	<u>653,707</u>	<u>370,338</u>	<u>1,024,045</u>	<u>654,927</u>	<u>364,931</u>	<u>1,019,934</u>	<u>1,022,602</u>
I	Các dự án nguồn			876,398	358,454	41%	517,944	59%		517,944	12	9.5%	573,706	240,926	814,632	574,926	237,686	812,612	814,362
A	Các dự án nhóm B																		
1	Nâng công suất NMN Bắc Thăng Long lên 150.000 m3/ngđ	Nâng CS NMN Bắc Thăng Long lên 150.000m3/ngđ	QĐ 3283/NSHN-HĐTV	811,395	293,451	36%	517,944	64%	2017-2019	517,944	12	9.5%	543,791	210,635	754,426	543,791	208,908	752,699	754,170
B	Các dự án nhóm C và BCKTKT																		
1	Cải tạo dây chuyền công nghệ nâng cao chất lượng nước đợt 4 NMN Nam Dư	Cải tạo 5 bể lắng tiếp xúc thành 5 bể lắng Lamen	QĐ 96/NSHN-HĐTV	5,820	5,820	100%	-	0%	2018-2019				4,943	760	5,703	4,943	733	5,676	5,703
2	Xây dựng và lắp đặt công nghệ thu hồi nước rửa lọc NMN Cáo Đình	Cải tạo công nghệ để thu hồi nước rửa lọc	QĐ 3175/NSHN-HĐTV	5,352	5,352	100%	-	0%	2018-2019				4,760	438	5,198	4,760	429	5,189	5,214
3	Khoan thay thế giếng H15 - NMN Yên Phụ	Cải tạo và phục hồi giếng để đạt công suất 120-160 m3/h	QĐ 1709/NSHN-QLDA	4,110	4,110	100%	-	0%	2018-2019				1,283	2,434	3,717	1,283	2,414	3,697	3,717
4	Khoan thay thế giếng H33 - NMN Yên Phụ	Cải tạo và phục hồi giếng để đạt công suất 120-160 m3/h	QĐ 1710/NSHN-QLDA	3,444	3,444	100%	-	0%	2018-2019				1,099	2,136	3,235	1,099	2,118	3,217	3,235
5	Khoan thay thế giếng H35 - NMN Yên Phụ	Cải tạo và phục hồi giếng để đạt công suất 120-160 m3/h	QĐ 03/NSHN-HĐTV	3,493	3,493	100%	-	0%	2018-2019				2,114	1,028	3,142	2,114	982	3,096	3,114
6	Khoan thay thế giếng CD4 - NMN Cáo Đình	Cải tạo và phục hồi giếng để đạt công suất 120-160 m3/h	QĐ 1169/NSHN-QLDA	3,409	3,409	100%	-	0%	2018-2019				1,965	1,057	3,022	1,965	1,041	3,006	3,022
7	Khoan thay thế giếng CD5 - NMN Cáo Đình	Cải tạo và phục hồi giếng để đạt công suất 120-160 m3/h	QĐ 1170/NSHN-QLDA	3,554	3,554	100%	-	0%	2018-2019				2,166	1,082	3,248	2,166	1,063	3,229	3,246
8	Khoan thay thế giếng CD10 - NMN Cáo Đình	Cải tạo và phục hồi giếng để đạt công suất 120-160 m3/h	QĐ 1171/NSHN-QLDA	3,238	3,238	100%	-	0%	2018-2019				1,883	1,015	2,898	1,883	1,000	2,883	2,898

STT	Tên dự án	Quy mô công suất	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư					Thời gian đầu tư theo KH	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện năm 2019			Giải ngân năm 2019			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
				Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ Năm 2019	Đến 31/12/2019	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ Năm 2019	Đến 31/12/2019	
9	Khoan thay thế giếng H2 - NMN Nam Dư	Cải tạo và phục hồi giếng để đạt công suất 120-160 m3/h	QĐ 2867/NSHN-HĐTV	3,570	3,570	100%	-	0%	2018-2019				1,112	2,125	3,237	1,112	2,108	3,220	3,237
10	Khoan thay thế giếng H5 - NMN Nam Dư	Cải tạo và phục hồi giếng để đạt công suất 120-160 m3/h	QĐ 2868/NSHN-HĐTV	3,446	3,446	100%	-	0%	2018-2019				1,100	2,017	3,117	1,100	2,001	3,101	3,117
11	Khoan thay thế giếng H13 - NMN Nam Dư	Cải tạo và phục hồi giếng để đạt công suất 120-160 m3/h	QĐ 2869/NSHN-QLDA	3,945	3,945	100%	-	0%	2018-2019					3,589	3,589	1,220	2,351	3,571	3,589
12	Cải tạo trạm bơm II - NMN Ngô Sỹ Liên	Thay thế 3 bơm nước sạch hiện có; thay thế 1 máy thổi khí hiện có; Cải tạo hệ thống điện và công nghệ phù hợp với bơm và máy thổi khí;	QĐ 489/NSHN-CTCN	13,471	13,471	100%	-	0%	2018-2019				7,490	4,826	12,316	7,490	4,784	12,274	12,316
13	Xây dựng và lắp đặt công nghệ thu hồi nước rửa lọc NMN Mai Dịch	Cải tạo dây chuyền công nghệ xử lý bùn thải của NMN Mai Dịch để đáp ứng công suất xử lý nước 60.000m3/ngđ	QĐ 2968/QĐ-NSHN	8,151	8,151	100%	-	0%	2018-2019					7,784	7,784		7,754	7,754	7,784
II	Các dự án Cải tạo MLCN			427,819	175,829	41%	251,990	59%		-	-	-	80,001	111,863	191,864	80,001	111,209	191,210	190,691
A	Các dự án nhóm C và BCKTKT																		
1	Cải tạo MLCN - chống TTTT Ô16A - Đống Đa	Cải tạo tuyến ống PP và Dịch vụ . Số KH : 12,839 KH	QĐ 1413/NSHN-CTCN	79,939	37,119	46%	42,820	54%	2018-2019				25,705	39,126	64,831	25,705	38,966	64,671	64,831
2	Cải tạo MLCN - chống TTTT khu vực 1A - Ô9B Đống Đa	Cải tạo tuyến ống PP và Dịch vụ . Số KH : 900 KH	QĐ 4018/NSHN-HETV	5,470	5,470	100%	-	0%	2018-2019				1,729	2,717	4,446	1,729	2,695	4,424	4,446
3	Cải tạo MLCN - chống TTTT khu vực 1B - Ô9B Đống Đa	Cải tạo tuyến ống PP và Dịch vụ . Số KH : 108 KH; Nâng tỷ lệ nước thu tiền từ 73% lên trên 90%	QĐ 1045/NSHN-CTCN	4,862	4,862	100%	-	0%	2018-2019				1,655	2,620	4,275	1,655	2,597	4,252	4,275
4	Cải tạo MLCN và chống thất thoát thu khu vực Ô21 Hai Bà Trưng	Cải tạo tuyến ống PP và Dịch vụ . Số KH : 16,120 KH	QĐ 3071/NSHN-CTCN	118,990	38,726	33%	80,264	67%	2018-2019					603	603		603	603	
5	Cải tạo HTC nhà A12, 13, 14, 15 TT Đại học Kinh tế quốc dân	Cải tạo tuyến ống PP và Dịch vụ . Số KH : 201 KH; Xây dựng bể chứa nước sạch và trạm bơm nước sạch	QĐ 1716/NSHN-CTCN	5,782	5,782	100%	-	0%	2018-2019					5,182	5,182		5,059	5,059	5,182
6	Cải tạo MLCN và chống thất thoát thu khu vực Ô4A - Cầu Giấy	Cải tạo tuyến ống PP và Dịch vụ . Số KH : 9,983 KH	QĐ 1377/NSHN-CTCN	74,777	23,205	31%	51,572	69%	2018-2019				37,456	23,445	60,901	37,456	23,293	60,749	60,901
7	Cải tạo HTC tuyến PP và dịch vụ Ô5 A+B - Cầu Giấy	Cải tạo tuyến ống PP và Dịch vụ . Số KH : 10,360 KH	QĐ 3172/NSHN-CTCN	72,095	23,456	33%	48,639	67%	2018-2019				497	73	570	497	73	570	
8	Cải tạo MLCN và chống thất thoát thu khu vực Ô25 - Ba Đình	Cải tạo tuyến ống PP và Dịch vụ . Số KH : 5704 KH	QĐ 1122/NSHN-CTCN	40,582	12,187	30%	28,695	70%	2018-2019				12,634	18,454	31,088	12,634	18,358	30,992	31,088
9	Cải tạo MLCN và chống thất thoát thu khu vực Ô7 còn lại quận Tây Hồ	Cải tạo tuyến ống PP và Dịch vụ . Số KH : 3,601 KH	QĐ 198/NSHN-HĐTV	25,022	25,022	100%	-	0%	2018-2019				325	19,643	19,968	325	19,565	19,890	19,968
III	Các dự án khác			23,028	23,028	100%	-	0%		-	-	-	-	17,549	17,549	-	16,036	16,112	17,549

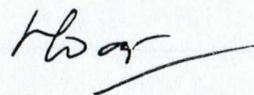
STT	Tên dự án	Quy mô công suất	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư					Thời gian đầu tư theo KH	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện năm 2019			Giải ngân năm 2019			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
				Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ Năm 2019	Đến 31/12/2019	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ Năm 2019	Đến 31/12/2019	
A	Các dự án nhóm C và BCKTKT																		
1	Di chuyển tuyến ống cấp nước phục vụ GPMB dự án nâng cấp tuyến đường Pháp Vân Cầu Giẽ	Di chuyển tuyến ống phục vụ GPMB	QĐ 2374/NSHN-CTCN	3,000	3,000	100%	-	0%	2018-2019					2,597	2,597		2,508	2,584	2,597
2	Di chuyển tuyến ống cấp nước D280, D400 đường vành đai 2 (ngã tư Sở - ngã tư Vọng)	Di chuyển tuyến ống phục vụ GPMB		18,488	18,488	100%	-	0%	2018-2019					13,796	13,796		12,403	12,403	13,796
3	Đầu tăng cường khắc phục tình trạng nước yếu khu vực Ngoc Thụy - Long Biên	Đầu tăng cường tuyến ống	QĐ 1069/NSHN-QLDA	1,540	1,540	100%	-	0%	2019					1,156	1,156		1,125	1,125	1,156

Ghi chú: Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền. Các dự án nêu trên là dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp

Người lập biểu
(Ký)



Ban quản lý dự án đầu tư công trình cấp nước
(Ký)




Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)
Trần Quốc Hùng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn điều lệ 31/12/2019	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty liên kết	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con công ty liên kết
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)					2018	2019	2018	2019				
		Kế hoạch	Tại thời điểm 31/12/18	Tại thời điểm 31/12/19	Kế hoạch	Tại thời điểm 31/12/18	Tại thời điểm 31/12/19										
1	2	3	5	5	6	8	8	9	10	12	12	13	14	15	16	17	18
I	Công ty con																
1	CTCP Nước sạch số 2 Hà Nội		548,914	548,914		96.64%	96.64%	568,000	581,307	398,028	445,955	12,743	12,987			> 1	1.11
II	Công ty liên kết																
1	CTCP Viwaco		19,655	19,655		23.70%	23.70%	160,000	343,438	595,695	634,540	87,410	83,184			> 1	1.12
2	CTCP Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Nước sạch Hà Nội		2,000	2,000		20.00%	20.00%	10,000	10,009	38,294	16,110	576	9			> 1	1.35
3	CTCP nước mặt Sông Hồng		46,482	46,482		17.40%	17.40%	554,655	272,280	3	1	(1,082)	-				1.36
4	CTCP Tháp nước Hà Nội		59,340	59,340		30.00%	30.00%	197,800	282,053	1,202	1,573,457	-	84,253				2.61
III	Đầu tư tài chính		289,961	576,961	-	0	0	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1	CTCP nước mặt Sông Đuống		99,961	99,961		5.00%	5.00%	999,610	814,333	5,043	235,550	(1,485)	(192,077)			0.25	4.78
2	Đầu tư tài chính khác		190,000	477,000													

Ghi chú:

Cột "3" đến "8": số vốn góp, vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty con, công ty liên kết, giá gốc của các khoản đầu tư

Cột "9": Vốn Điều lệ của công ty con, công ty liên kết

Cột "10": Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm báo cáo

Cột "11" và "12": doanh thu của công ty con, công ty liên kết

Cột "13" và "14": Lợi nhuận của công ty con, công ty liên kết

Cột "15": Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp

Các cột có đánh dấu x không cần điền dữ liệu

Đánh giá của doanh nghiệp

Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả đầu tư vốn tại công ty con, công ty liên kết: Đến hết tháng 12/2019, việc đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên kết ổn định. Các công ty con, công ty liên kết đều hoạt động có lợi nhuận. Đối với các công ty đang thực hiện triển khai hoạt động (CTCP Sông Hồng, CTCP Sông Đuống, CTCP Tháp nước HN) đã có bộ máy tài chính kế toán hoàn chỉnh, thực hiện các hoạt động đầu tư theo đúng quy định pháp luật

Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả đầu tư tài chính năm báo cáo: Công ty đầu tư 10% vốn cổ phần tại CTCP Nước mặt Sông Đuống, đến thời điểm hiện tại, Công ty Sông Đuống đã chính thức phát nước thương mại, vận hành hệ thống bán buôn nước ổn định. Công ty còn đầu tư tài chính qua việc gửi tiền ngân hàng, các khoản này chủ yếu gửi ngắn hạn và sẵn sàng để đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các ngân hàng dịch vụ là các ngân hàng ổn định tài chính, có uy tín.

Người lập biểu
(Ký)


Nguyễn Hoài Phương

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Hùng

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

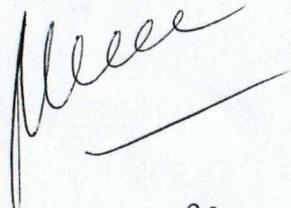
ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2017	Cùng kỳ năm 2018	Thực hiện năm 2019		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch	Thực hiện	Cùng kỳ năm 2017	Cùng kỳ năm 2018	Kế hoạch năm
	1	2	3	4	5=(4)/(1)	6=(4)/(2)	7=(4)/(3)
A. Chi tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu	230,084,113	229,901,764	221,900,672	227,125,623	98.71%	98.79%	102.35%
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu	187,449,160	192,687,398	195,206,332	191,609,193	102.22%	99.44%	98.16%
3. Tồn kho cuối kỳ							
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,532,025	1,582,055	1,636,673	1,686,687	110.10%	106.61%	103.06%
2. Giá vốn hàng bán	582,613	621,360		796,857	136.77%	128.24%	
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	949,412	960,695		889,830	93.72%	92.62%	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	30,053	194,933	32,905	51,069	169.93%	26.20%	155.20%
5. Chi phí tài chính	46,695	74,162		120,538	258.14%	162.53%	
6. Chi phí bán hàng	493,666	557,507		570,998	115.66%	102.42%	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	154,686	97,666		74,657	48.26%	76.44%	
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	284,418	426,293		174,706	61.43%	40.98%	
9. Thu nhập khác	9,230	778	0	193	2.09%	24.81%	
10. Chi phí khác	9,629	12,464		512	5.32%	4.11%	

Nội dung	Cùng kỳ năm 2017	Cùng kỳ năm 2018	Thực hiện năm 2019		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch	Thực hiện	Cùng kỳ năm 2017	Cùng kỳ năm 2018	Kế hoạch năm
			3	4	5=(4)/(1)	6=(4)/(2)	7=(4)/(3)
	1	2					
11. Lợi nhuận khác	-399	-11,686		-319	79.95%	2.73%	
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	284,019	414,607	173,744	174,387	61.40%	42.06%	100.37%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	54,886	83,074	32,749	30,295	55.20%	36.47%	92.51%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	229,133	331,533	140,995	144,092	62.89%	43.46%	102.20%

Ghi chú: Cột (1), (2): Theo BCTC các năm trước liền kề năm Báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính

Người lập biểu
(Ký)


Nguyễn Mai Phương

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Hùng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2019

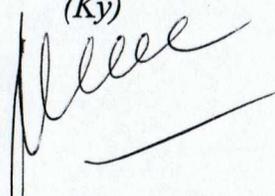
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 115/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2019	Thực hiện năm 2019	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm?	m3	221,900,672	227,125,623	102.35%	98.79%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?	m3	-	-		
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu?		-	-		
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	trđ	1,365,506	1,402,614	102.72%	131.90%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	trđ	1,618,973	1,646,833	101.72%	127.77%

Người lập biểu

(Ký)


Nguyễn Thanh Hùng

Tổng Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Hùng

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
1. Thuế				
- Thuế GTGT	(336,928,620)		30,069,000	(366,997,620)
- Thuế TNDN	22,664,053,443	30,295,316,432	58,288,926,826	(5,329,556,951)
- Thuế đất	-	8,488,382,806	8,488,382,806	-
- Các khoản thuế khác	9,646,738,417	59,048,000	11,000,000	9,694,786,417
2. Các khoản phải nộp khác				
- Phí, lệ phí	1,282,102,481	137,662,305,248	139,267,215,672	(322,807,943)
- Các khoản phải nộp khác	41,438,348,907	18,701,640,954	9,184,334,000	50,955,655,861
3. Nộp Ngân sách nhà nước phân lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định			88,599,630,920	

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

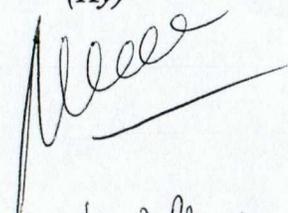
ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
1. Quỹ Đầu tư phát triển	175,212,870,194	99,463,871,838	19,457,172,527	255,219,569,505
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	106,609,305,163	63,832,067,750	80,163,517,070	90,277,855,843
3. Quỹ thưởng VCQLDN	1,231,388,716	268,762,868	1,084,789,339	415,362,245
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN				-
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)	69,100,000,000	6,000,000,000	420,000,000	74,680,000,000

Ghi chú: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước

Người lập biểu

(Ký)


Nguyễn Hải Hùng

Tổng Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Hùng

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG DNNN THUỘC THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2019

Tên doanh nghiệp	Cơ quan cấp trên trực tiếp	Loại hình DN		Chỉ tiêu 1			Chỉ tiêu 2				Xếp loại	Chỉ tiêu 3			Nợ quá hạn (tr.đồng)	Xếp loại	Chỉ tiêu 4	Chỉ tiêu 5	Tinh hình chấp hành pháp luật hiện hành			Tinh hình thực hiện nhiệm vụ công ích	Tinh hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của viên chức quản lý	Xếp loại hoạt động viên chức quản lý doanh nghiệp			Xếp loại doanh nghiệp 2019	
		DN 100% vốn NN	CTCP trên 50% vốn NN	Doanh thu và thu nhập khác (tr.đồng)			Lợi nhuận (tr.đồng)		Vốn CSH bình quân (tr.đồng)			Tỷ suất LN/Vốn CSH (%)		Khả năng thanh toán nợ đến hạn			Xếp loại	Xếp loại	Thực hiện tốt	Không thực hiện tốt	Hoàn thành xuất sắc NV			Hoàn thành NV	Không hoàn thành NV			
		Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	Xếp loại	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019		Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	TSNH (tr.đồng)			Nợ NH (tr.đồng)	TSNH /NNH (lần)	Xếp loại	Xếp loại	Thực hiện tốt			Không thực hiện tốt	Hoàn thành xuất sắc NV	Hoàn thành NV		Không hoàn thành NV
Tổng công ty, công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con																												
CT TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (CT mẹ)	UBND Thành phố Hà Nội	X		1 605 472	1 738 903	A	140 995	144 092	3 230 000	3 283 692	4.370%	4.44%	A	1 544 451	583 176	2.65	0	A	A	A	X			X				A

Người lập biểu

(Ký)

Nguyễn Đức Phương
Nguyễn Đức Phương

Công ty Nước sạch Hà Nội

(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Hùng

4.44